

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương năm 2014

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Xét Tờ trình số 4025/TTr-UBND ngày 25/11/2013 về phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2014; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2014 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- | | |
|---|----------------------|
| 1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: | 1.615.620 triệu đồng |
| Trong đó: | |
| - Thu nội địa: | 1.029.620 triệu đồng |
| - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: | 586.000 triệu đồng |
| 2. Thu ngân sách địa phương: | 5.015.472 triệu đồng |
| Trong đó: | |
| - Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp đưa vào cân đối: | 1.002.744 triệu đồng |

Chỉ đạo và kiểm tra việc sử dụng ngân sách đối với những đơn vị trực thuộc, đảm bảo chi ngân sách đúng chế độ, đúng tiêu chuẩn, định mức, đúng dự toán được giao. Đồng thời xử lý kịp thời những tồn tại, sai phạm được phát hiện qua kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đã có kết luận bằng văn bản; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong quản lý điều hành ngân sách khi dễ xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách; không chuyển nhiệm vụ sang năm sau đối với những nhiệm vụ chi đã được bố trí trong dự toán (trừ các trường hợp được phép theo quy định).

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tăng cường công tác giám sát việc thực hiện Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2014 theo lĩnh vực và phạm vi trách nhiệm đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11/12/2013 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCTN, VPCP;
- Cục kiểm tra VB Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT;
- TV Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, Viện KSND, TAND tỉnh;
- TT HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Hữu Phúc



Phụ lục

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

S TT	Nội dung	Dự toán năm 2013	Ước TH năm 2013	Dự toán năm 2014
A	B	1	2	3
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.710.000	1.633.730	1.615.620
1	Thu nội địa	875.000	1.063.730	1.029.620
2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	835.000	570.000	586.000
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.782.681	5.843.047	5.015.472
I	Thu cân đối ngân sách địa phương	4.572.681	5.625.047	4.785.472
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	870.322	1.059.080	1.002.744
2	Thu bổ sung từ NSTW	3.612.359	3.822.523	3.752.728
	- Thu bổ sung trong cân đối	1.598.430	1.598.430	1.598.430
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch		210.164	
	- BS thực hiện CS mới	265.374	265.374	329.588
	- Thu vốn CTMTQG và CT, DA, n/vụ	888.894	888.894	808.849
	- Thu vốn dự án nước ngoài	167.000	167.000	160.000
	- Bổ sung TW t/hiện cải cách tiền lương	692.661	692.661	855.861
3	Thu bổ sung từ kết dư	60.000	6.648	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		519.726	
5	Thu vay CTKCHKM cấp 2 và GTNT	30.000	180.000	30.000
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		37.070	
II	Thu để lại chi q.ly qua NSNN	210.000	218.000	230.000
	Trong đó: + Thu xổ số kiến thiết	15.000	23.000	30.000
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.782.681	5.840.476	5.015.472
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	4.572.681	5.622.476	4.785.472
1	Chi đầu tư phát triển	505.217	717.865	509.960
2	Chi thường xuyên	3.037.728	3.430.270	3.327.235
3	Chi dự phòng	72.280	62.280	67.080
4	Chi tạo nguồn TH cải cách tiền lương, chính sách chế độ	18.738	18.738	22.015
5	Chi CT KCHKM, KCH GTNT từ nguồn vay	30.000	180.000	30.000
6	Chi thực hiện chương trình MT, nhiệm vụ	907.718	1.175.253	828.182
7	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000
8	Chi nộp trả NS cấp trên		37.070	
II	Chi sự nghiệp để lại QL qua NS	210.000	218.000	230.000
	Tr.đó: + Chi từ nguồn thu xổ số	15.000	23.000	30.000

Phụ lục

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Ước TH năm 2013	D/toán TW năm 2014	DT ĐP năm 2014
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	6.417.697	5.265.728	5.628.348
A. TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	1.633.730	1.513.000	1.615.620
I. Thu nội địa	1.063.730	927.000	1.029.620
1. Thu XNQD Trung ương	135.000	140.000	152.500
2. Thu XNQD địa phương	50.000	55.000	56.500
3. Thu ngoài quốc doanh	347.470	350.400	402.970
4. Thu từ khu vực có vốn ĐTNN	3.000	4.000	4.000
5. Lệ phí trước bạ	66.570	70.000	71.100
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.820	2.600	2.790
7. Thuế thu nhập cá nhân	34.090	24.000	29.930
8. Thuế bảo vệ môi trường	60.000	63.000	67.800
9. Thu phí và lệ phí	19.980	21.000	28.010
Trong đó: - Phí Trung ương	4.600	6.000	5.800
- Phí tỉnh	10.500	15.000	16.660
- Phí huyện, xã	4.880		5.550
10. Thu tiền sử dụng đất	240.000	140.000	154.000
11. Thu tiền thuê đất	6.800	7.000	6.800
12. Thu khác	17.000	46.000	49.220
Trong đó: Thu phạt ATGT		30.000	30.000
- Thu hồi qua thanh tra			3.220
13. Các khoản thu tại xã	6.000	4.000	4.000
14. Các khoản thu khác có địa chỉ chi	75.000		
II. Thu từ hoạt động XNK	570.000	586.000	586.000
1. Thu thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	50.000	46.000	46.000
2. Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu	520.000	540.000	540.000
B. Thu vay C/tr KCHKM cấp 2 và GTNT	180.000		30.000
C. Các khoản thu để lại q. lý chi qua NSNN	218.000		230.000
Trong đó: Thu xổ số kiến thiết	23.000		30.000
D. Thu bổ sung cân đối từ NSTW	3.822.523	3.752.728	3.752.728
- Thu bổ sung trong cân đối	1.598.430	1.598.430	1.598.430
- Thu bổ sung ngoài kế hoạch	210.164		
- BS thực hiện CS mới	265.374	329.588	329.588
- Thu vốn CTMTQG và CT, DA, n/vụ	888.894	808.849	808.849
- Thu vốn dự án nước ngoài	167.000	160.000	160.000
- Bổ sung TW t/hiện cải cách tiền lương	692.661	855.861	855.861
E. Thu bổ sung từ kết dư	6.648		
F. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	519.726		
G. Thu bổ sung cấp dưới nộp lên	37.070		



Phụ lục
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quang Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Ước TH năm 2013	D/toán TW năm 2014	Dự toán địa phương năm 2014		
			Tổng số	Tỉnh	Huyện
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	6.417.697	5.265.728	5.628.348	5.263.148	365.200
A. TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN	1.633.730	1.513.000	1.615.620	1.250.420	365.200
I. Thu nội địa	1.063.730	927.000	1.029.620	664.420	365.200
1. Thu XNQD Trung ương	135.000	140.000	152.500	152.500	
2. Thu XNQD địa phương	50.000	55.000	56.500	56.500	
3. Thu ngoài quốc doanh	347.470	350.400	402.970	210.000	192.970
4. Thu từ khu vực có vốn ĐTNN	3.000	4.000	4.000	4.000	
5. Lệ phí trước bạ	66.570	70.000	71.100		71.100
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.820	2.600	2.790		2.790
7. Thuế thu nhập cá nhân	34.090	24.000	29.930	16.300	13.630
8. Thuế bảo vệ môi trường	60.000	63.000	67.800	67.800	
9. Thu phí và lệ phí	19.980	21.000	28.010	18.800	9.210
Trong đó: - Phí Trung ương	4.600	6.000	5.800	2.530	3.270
- Phí tỉnh	10.500	15.000	16.660	16.270	390
- Phí huyện, xã	4.880		5.550		5.550
10. Thu tiền sử dụng đất	240.000	140.000	154.000	90.700	63.300
11. Thu tiền thuê đất	6.800	7.000	6.800	0	6.800
12. Thu khác	17.000	46.000	49.220	47.820	1.400
Trong đó: - Thu phạt ATGT		30.000	30.000	30.000	
- Thu hồi qua thanh tra			3.220	3.220	
13. Các khoản thu tại xã	6.000	4.000	4.000		4.000
14. Các khoản thu khác có địa chỉ chi	75.000				
II. Thu từ hoạt động XNK	570.000	586.000	586.000	586.000	
1. Thu thuế XNK, thuế TTĐB hàng NK	50.000	46.000	46.000	46.000	
2. Thu thuế GTGT hàng nhập khẩu	520.000	540.000	540.000	540.000	
B. Thu vay C/tr KCHKM cấp 2 và GTNT	180.000		30.000	30.000	
C. Các khoản thu để lại q. lý chi qua NSNN	218.000		230.000	230.000	
Trong đó: Thu xổ số kiến thiết	23.000		30.000	30.000	
D. Thu bổ sung cân đối từ NSTW	3.822.523	3.752.728	3.752.728	3.752.728	
- Thu bổ sung trong cân đối	1.598.430	1.598.430	1.598.430	1.598.430	
- Thu bổ sung ngoài kế hoạch	210.164				
- BS thực hiện CS mới	265.374	329.588	329.588	329.588	
- Thu vốn CTMTQG và CT, DA, n/vụ	888.894	808.849	808.849	808.849	
- Thu vốn dự án nước ngoài	167.000	160.000	160.000	160.000	
- Bổ sung TW t/hiện cải cách tiền lương	692.661	855.861	855.861	855.861	
E. Thu bổ sung từ kết dư	6.648				
F. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	519.726				
G. Thu bổ sung cấp dưới nộp lên	37.070				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung chi	Dự toán TW giao năm 2014	Dự toán chi địa phương năm 2014		
		Tổng số	Tỉnh	Huyện
Tổng chi ngân sách địa phương quản lý	4.652.652	5.015.472	2.767.350	1.766.019
A/ Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	3.354.215	3.927.290	1.679.168	1.766.019
I. Chi đầu tư phát triển	323.900	509.960	371.975	137.985
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	322.900	345.600	207.615	137.985
Trong đó:				
- Chi XD CB tập trung	182.900	182.900	124.915	57.985
Trong đó: + Vốn XD CB tập trung phân bổ		141.962	89.977	51.985
+ Chi trả nợ vay ngân hàng phát triển		40.173	34.173	6.000
+ Chi hoàn trả vốn TW thu hồi		765	765	
- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ		17.700	1.000	16.700
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	140.000	145.000	81.700	63.300
Trong đó: Trả nợ vay theo NQ 02 và trả TW số thu hồi NQ 11		17.821		17.821
2. Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước		160.000	160.000	
3. Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp		1.760	1.760	
4. Chi đầu tư và h. trợ doanh nghiệp	1.000	2.600	2.600	
II Chi thường xuyên	2.962.235	3.327.235	1.255.801	1.598.120
1. Chi trợ giá, trợ cước		6.832	6.832	
2. Chi sự nghiệp kinh tế		245.133	168.386	57.700
3. Chi sự nghiệp môi trường		48.668	10.295	38.373
4. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	1.418.192	1.502.396	307.560	1.188.321
- Chi sự nghiệp Giáo dục		1.433.256	248.830	1.177.911
- Chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề		69.140	58.730	10.410



Nội dung chi	Dự toán TW giao năm 2014	Dự toán chi địa phương năm 2014		
		Tổng số	Tỉnh	Huyện
5. Chi sự nghiệp Y tế và dân số		382.437	377.910	4.527
6. Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	12.909	14.709	14.709	
7. Chi SN công nghệ thông tin và bưu chính viễn thông		2.827	2.827	
8. Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin		31.442	19.127	6.951
9. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình		20.185	12.386	7.799
10. Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao		7.586	1.299	4.863
11. Chi Bảo đảm xã hội		105.007	17.986	69.140
12. Chi Quản lý hành chính		849.398	268.709	203.919
13. Chi Quốc phòng		68.191	21.481	9.058
14. Chi an ninh		20.505	8.974	4.108
15. Chi khác ngân sách		21.919	17.320	3.361
III. Chi cải cách tiền lương và chính sách an sinh xã hội		22.015	22.015	
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	
V. Dự phòng ngân sách	67.080	67.080	28.377	29.914
B. Chi chi/trình KCHKM cấp 2 và BTH GTNT từ nguồn vốn vay		30.000	30.000	
C. Chi t/hiện CT MTQG và một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.298.437	828.182	828.182	
D. Chi sự nghiệp để lại quản lý qua NSNN		230.000	230.000	
<i>Trong đó: Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết (**)</i>		<i>30.000</i>	<i>30.000</i>	

Ghi chú:

- (*): Không bao gồm kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo Chỉ thị 1474/TC-TTg ngày 24/8/2011 và Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 08/11/2011 của UBND tỉnh đã bố trí ở sự nghiệp kinh tế (tương ứng 10% số thu cấp tỉnh).

- (**): Bố trí đầu tư lĩnh vực giáo dục, y tế theo Nghị quyết của Quốc Hội, Đề án giảm nghèo bền vững các xã, thôn, bản vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết 06/2012/NQ-HĐND ngày 13/4/2012 của HĐND tỉnh và chương trình nông thôn mới.



Phụ lục

DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỐI TỈNH NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ĐƠN VỊ		Biên chế được giao	Tổng số	Trong đó	
				Chi con người (*)	Chi công việc (**)
1		2	3	4	5
Tổng số		1.712	268.709	159.640	109.069
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	51	5.494	4.471	1.023
2	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	43	4.451	3.948	503
3	Sở Kế hoạch - Đầu tư	49	6.177	4.156	2.021
4	Sở Giao thông - Vận tải	32	3.210	2.414	796
5	Sở Tài chính	49	5.398	4.132	1.266
6	Sở Xây dựng	34	3.650	2.879	771
7	Sở Tư pháp	27	3.294	1.984	1.310
8	Sở Công thương	37	4.500	3.092	1.408
9	Sở Tài nguyên & Môi trường	33	3.193	2.676	517
10	Sở Y tế	34	4.072	3.192	880
11	Sở Khoa học - công nghệ	35	3.896	3.351	545
	<i>Trong đó: Chi cục đo lường chất lượng</i>	<i>12</i>	<i>1.236</i>	<i>1.085</i>	<i>151</i>
12	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	44	4.879	4.079	800
13	Sở Thông tin - Truyền thông	27	3.357	2.245	1.112
14	Sở Nội vụ	35	4.585	2.966	1.619
15	Sở Ngoại vụ	22	3.657	1.802	1.855
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	3	730	307	423
17	Sở Giáo dục - Đào tạo	56	7.297	6.269	1.028
18	VP Đoàn ĐB Quốc hội & HĐND tỉnh (trong đó hỗ trợ Đoàn ĐB Quốc hội 100 triệu)	32	8.520	2.928	5.592
19	VP Ủy ban nhân dân tỉnh	53	12.487	5.116	7.371
20	Ban thi đua khen thưởng tỉnh	11	9.541	958	8.583
21	Ban Dân tộc tỉnh	33	3.389	2.781	608
22	Chi cục Quản lý thị trường	64	7.478	5.953	1.525
23	Thanh tra tỉnh	34	5.688	3.837	1.851
24	Phòng Công chứng số 2	3	366	182	184
25	Trung tâm trợ giúp pháp lý	15	1.575	842	733
26	Chi cục phát triển nông thôn	20	1.924	1.532	392
27	Chi cục dân số KHHI gia đình	17	1.473	1.196	277
28	BQL khu kinh tế	45	4.758	3.543	1.215
29	Ban Thanh tra Giao thông	15	1.478	1.289	189
30	Ban Tôn giáo tỉnh	11	1.203	843	360
31	VP Ban an toàn giao thông tỉnh	3	353	313	40
32	Tỉnh uỷ	225	70.715	27.335	43.380
33	Báo Quảng Trị	45	3.175	2.649	526
34	UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	26	6.026	3.229	2.797
35	Tỉnh Đoàn	29	3.295	1.928	1.367
36	Hội Nông dân tỉnh	27	3.266	2.651	615



	ĐƠN VỊ	Biên chế được giao	Tổng số	Trong đó	
				Chi con người (*)	Chi công việc (**)
37	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	24	4.212	2.229	1.983
38	Hội cựu chiến binh tỉnh	14	1.657	1.223	434
39	Đoàn khối các cơ quan tỉnh	4	521	260	261
40	Đoàn khối các doanh nghiệp tỉnh	2	325	125	200
41	Tổng đội Thanh niên xung phong	7	547	469	78
42	Hội nhà báo	4	615	205	410
43	Liên minh HTX và DNNQD Tỉnh	18	1.907	1.258	649
44	Hội đông y	3	371	209	162
45	Hội chữ thập đỏ	13	1.056	791	265
46	Hội người mù	7	541	349	192
47	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	5	1.378	346	1.032
48	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	9	685	547	138
49	Chi cục kiểm lâm	203	25.044	22.303	2.741
50	Trung tâm tin học	14	1.955	793	1.162
51	Chi cục văn thư - lưu trữ	17	1.578	1.099	479
53	Chi cục lâm nghiệp	12	1.276	1.099	177
54	Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm	15	1.285	1.000	285
55	Chi cục bảo vệ môi trường	13	1.021	829	192
56	BQL dự án thủy lợi - thủy điện	1	38	35	3
57	Trạm kiểm soát Liên Hợp - Tân Hợp		470	0	470
58	Hỗ trợ hoạt động các hội	8	3.677	1.403	2.274
-	Hội BT người tàn tật & trẻ mồ côi tỉnh	2	420	269	151
-	Hội người cao tuổi tỉnh		243	118	125
-	Hội khuyến học tỉnh	1	282	143	139
-	Hội Nạn nhân chất độc Da cam	1	258	117	141
-	Hội Kế hoạch hoá gia đình	1	350	0	350
-	Hội Từ thiện		236	126	110
-	Hội Làm vườn	2	293	112	181
-	Câu lạc bộ Đường 9		198	118	80
-	Hội tù chính trị yêu nước		238	118	120
-	Hội Cựu thanh niên xung phong	1	286	195	91
-	Hội y học		168	48	120
-	Hội Luật gia		169	39	130
-	Hội Di sản Văn hoá		80	0	80
-	Hội Chăm cứu		50	0	50
-	Hội cựu giáo chức		80	0	80
-	Đoàn luật sư		80	0	80
-	Hội chiến sỹ Thành Cổ		0	0	0
-	Hội khoa học kinh tế		80	0	80
-	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh		80	0	80
-	Câu lạc bộ TT người cao tuổi		86	0	86

Ghi chú:

- (*) Đã bỏ trí theo mức lương cơ sở 1.150.000đồng/tháng
- (**) Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện tiền lương theo quy định



Phụ lục

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHỐI TỈNH NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Dự toán năm 2014	Ghi chú
TỔNG SỐ	760.636	
I. Chi trợ giá Báo Quảng Trị	6.832	
II. Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	16.790	
1. Hội Văn học - Nghệ thuật	1.018	
2. Tạp chí Cửa Việt	1.601	
3. Sự nghiệp văn hoá	13.591	
4. Kinh phí sáng tạo báo chí	580	Trung ương hỗ trợ
- Hội văn học nghệ thuật	480	
- Hội nhà báo	100	
III. Sự nghiệp Giáo dục	248.830	
- SN giáo dục khối tỉnh	243.585	Đã trừ 10% TK chi TX: 3,980 tỷ đồng; 40% thu học phí: 5,970 tỷ đồng thực hiện tiền lương tăng thêm từ 730.000đ-1.150.000đ; Đã tính bù học phí theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP: 4 tỷ
- Chính sách đối với học sinh dân tộc bản trú	5.245	Phân bổ cho các huyện khi có số liệu báo cáo quyết toán năm 2013 và nhu cầu năm 2014
IV. Sự nghiệp Đào tạo	58.730	
1. Trường Cao đẳng sư phạm	15.283	
2. Trường Chính trị Lê Duẩn	6.595	
3. Trường Trung học nông nghiệp	3.356	
4. Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	927	
5. Trường trung học Y tế	3.566	
6. Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT	7.933	
7. Nhà thiếu nhi	1.231	
8. Trường trung cấp nghề	3.830	
9. Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch	99	
10. Liên minh hợp tác xã và DN NQD	1.010	
11. Sở Lao động TB và XH	200	
- Đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề	200	
12. Đào tạo Lào	3.000	
13. Đào tạo lại (Sở Nội vụ phân bổ)	3.500	
14. Đào tạo khác	2.100	Đào tạo nghề, CB người dân tộc theo NQ 06, 07; đào tạo trung cấp nghiệp vụ trưởng công an xã

Đơn vị	Dự toán năm 2014	Ghi chú
15. Đào tạo theo Nghị quyết 12/NQ-HĐND và QĐ 23/QĐ-UBND	5.900	
16. Hỗ trợ thành lập mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ HTX	200	Trung ương hỗ trợ
V. Sự nghiệp Y tế	377.910	
1. Kinh phí sự nghiệp ngành Y tế	278.531	Đã trừ 10% TK: 5,518 tỷ đồng, 35% thu viện phí: 16,500 tỷ đồng để thực hiện tiền lương tăng thêm 730.000 đồng - 1.150.000 đồng; Chế độ phụ cấp trực phẫu thuật: 9 tỷ đồng
2. Chi sự nghiệp dân số - kế hoạch hoá gia đình	10.337	Thực hiện Nghị quyết 06/2010/NQ-HĐND ngày 20/4/2010 về chính sách dân số
3. Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo	49.486	Mua thẻ BHYT cho người nghèo, người dân tộc thiểu số
4. Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	28.156	
5. Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ XH	6.400	
6. Kinh phí quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	5.000	Quyết định 14/2012/QĐ-TTg
VI. Sự nghiệp Khoa học - Công nghệ	14.709	Bao gồm nghiên cứu KH, quỹ phát triển SN khoa học và 1.800 tr Trung ương bổ sung kinh phí n/cứu khoa học
<i>Trong đó:</i>		
- Kinh phí nghiên cứu khoa học	1.800	TW bổ sung
VII. Sự nghiệp CNTT và truyền thông	2.827	
1. VP UBND tỉnh	630	
1. Sở Thông tin và truyền thông	1.827	
2. Kinh phí Đề án 06	370	
VIII. Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	12.386	
IX. Sự nghiệp thể dục thể thao	1.299	
1. Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch	738	
2. TT Huấn luyện & thi đấu TDTT	561	
X. Sự nghiệp đảm bảo xã hội	17.986	
1. Chi bộ máy và kinh phí ĐBXH	9.015	
2. Kinh phí thực hiện mua BHYT và mai táng phí cho đối tượng theo QĐ 290, NĐ 150, QĐ 62/2011	3.035	
3. Chương trình giải quyết việc làm	2.800	Có kinh phí quản lý ban chỉ đạo 120
4. Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	1.914	
<i>Trong đó: Đối ứng c.trình bảo vệ trẻ em</i>	500	
<i>+ Sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ trẻ em</i>	730	
<i>+ Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em</i>	684	Trung ương hỗ trợ
5. Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Trị	200	

Đơn vị	Dự toán năm 2014	Ghi chú
6. Chương trình bình đẳng giới	350	
- Kinh phí hoạt động	130	Vốn NSDP
- Chương trình quốc gia bình đẳng giới	220	Trung ương hỗ trợ
7. KP Ban chỉ đạo ĐA đào tạo nghề 1956	97	
8. KP Ban chỉ đạo giảm nghèo bền vững tỉnh	50	
9. Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	351	Các cụ 90, 100 tuổi
10. Đề án phát triển nghề công tác xã hội	84	Trung ương hỗ trợ
12. ĐA trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	90	Trung ương hỗ trợ
XI. Sự nghiệp chiếu bóng	2.337	
1. Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	2.337	
Trong đó: Theo đơn đặt hàng của Nhà nước	567	



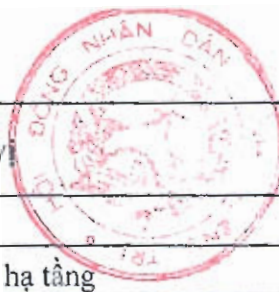
Phụ lục

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG KHỐI TỈNH NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy	Chi SN
Tổng số	178.681	26.377	152.304
A. Sự nghiệp kinh tế	168.386	26.377	142.009
I. Sự nghiệp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	58.326	24.468	33.858
1. Sự nghiệp lâm nghiệp	897		897
2. Chi cục kiểm lâm	6.264		6.264
3. Trung tâm khuyến nông - khuyến ngư	8.308	4.386	3.922
4. Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.812	652	1.160
5. Chi cục bảo vệ thực vật	4.690	3.226	1.464
6. Chi cục thú y	4.789	3.797	992
7. Trung tâm điều tra quy hoạch thiết kế nông lâm	1.333	1.333	0
8. Chi cục thủy lợi và phòng chống bão lụt	4.780	1.196	3.584
9. Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	6.200		6.200
10. BQL RPH Hướng Hóa - Đakrông	4.388	2.425	1.963
11. BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	3.845	1.950	1.895
12. BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	1.790	756	1.034
13. Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	2.776	1.809	967
14. BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Cồn Cỏ	711	390	321
15. Trung tâm giống thủy sản	1.897	678	1.219
16. BQL cảng cá Quảng Trị	2.271	876	1.395
17. Chi cục quản lý chất lượng nông sản và thủy sản	1.575	994	581
II. Sự nghiệp Công nghiệp và xúc tiến thương mại	2.710	806	1.904
1. T.tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	2.710	806	1.904
III. Sự nghiệp giao thông	19.505		19.505
1. Sửa chữa thường xuyên	8.098		8.098
2. Sửa chữa lớn	11.407		11.407
IV. Sự nghiệp tài nguyên	11.162	1.103	10.059
1. Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT	2.881	585	2.296
2. Văn phòng đăng ký QSD đất	2.865	518	2.347
3. Sở Tài nguyên và Môi trường	5.416		5.416
V. Kinh phí thẩm định giá trị quyền sử dụng đất, thẩm định miễn thu thủy lợi phí	181		181
1. Sở Tài chính:	181		181
Trong đó: + Thẩm định giá trị quyền sử dụng đất	113		113
+ Thẩm định miễn thu thủy lợi phí	68		68
VI. Kinh phí duy tu, sửa chữa hạ tầng KCN, khu kinh tế, khu du lịch	4.251		4.251



Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy	Chi SN
1. BQL Khu kinh tế	4.120		4.120
Trong đó: + KP duy tu sửa chữa hạ tầng	3.780		3.780
+ KP giám sát chất lượng MT khu công nghiệp	340		340
2. Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch	131		131
VII. Hoạt động xúc tiến du lịch	710		710
1. Sở Văn hóa - thể thao - du lịch	210		210
2. TT thông tin xúc tiến du lịch	500		500
VIII. Xúc tiến đầu tư	1.500		1.500
IX. Quy hoạch kinh tế xã hội và đô thị, đất đai cấp tỉnh	6.000		6.000
X. Kinh phí thực hiện miễn thu thuế lợi phí	45.438		45.438
XI. Kinh phí VP điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	403		403
XII. Kinh phí thực hiện NQ 18/HĐND tỉnh về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2009-2015	500		500
XIII. Khoản khoanh nuôi bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	8.700		8.700
XIV. Kinh phí phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính	9.000		9.000
B. Sự nghiệp môi trường	10.295		10.295
1. Sở Tài nguyên và Môi trường	2.106		2.106
2. Trung tâm Quan trắc và KTMT	8.189		8.189

Ghi chú: - Đã bố trí KP thực hiện Nghị quyết số 17/2009/NQ-HĐND về tổ chức mạng lưới thú y cơ sở; Phát triển một số giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản chủ lực giai đoạn 2010-2015 và phát triển chăn nuôi tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010-2015, định hướng đến năm 2020;



Phụ lục

DỰ TOÁN CHI KHÁC KHỎI TỈNH NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	DT năm 2014
Tổng số	17.320
Trong đó:	
- Chương trình hành động phòng, chống mại dâm	200
- Chương trình quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động	120
- Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt Lào	8.000
- Chi khác	9.000
Trong đó: + Hỗ trợ Cục Thống kê thực hiện các nhiệm vụ của tỉnh	200



Phụ lục

DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH KHỎI TỈNH NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	DT năm 2014
Tổng số	30.455
1. Chi quốc phòng	21.481
- Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	12.161
Trong đó: + KP thực hiện Đề án nâng cấp trang thiết bị bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, công tác quân sự, quốc phòng địa phương từ năm 2011-2015 (theo NQ số 12/2010/NQ-HĐND ngày 23/7/2010)	1.500
- Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	2.050
- Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	7.270
2. Chi an ninh	5.689
- Công an tỉnh	3.389
Trong đó: có kinh phí trang cấp BVDP toàn tỉnh	319
- Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	2.300
3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ An ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương	3.285

Ghi chú:

- Chi nhiệm vụ Quốc phòng gồm: Chi thường xuyên thuộc nhiệm vụ địa phương; Chi huấn luyện dự bị động viên; Chi đào tạo xã đội trưởng; Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo hậu cần địa phương; Kinh phí hoạt động BCD xây dựng cơ sở; Chi công tác quy tập mộ liệt sỹ; Kinh phí mua báo QĐND theo Thông tư 77/2011/TT-BQP ngày 23/5/2011; KP thực hiện Đề án nâng cấp trang thiết bị bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, công tác quân sự, quốc phòng địa phương từ năm 2011-2015 (Theo Nghị quyết số 12/2010/NQ-HĐND ngày 23/7/2010 của HĐND tỉnh);

- Công an tỉnh có kinh phí mua TTB phòng cháy, chữa cháy và trang cấp bảo vệ dân phố theo Nghị định 38/NĐ-CP; Kinh phí phục vụ nhiệm vụ giáo dục an ninh - quốc phòng: 100 triệu đồng; KP hoạt động của BCD bảo vệ bí mật Nhà nước: 90 triệu; KP hoạt động BCD về nhân quyền: 90 triệu đồng; KP phục vụ công tác phát huy vai trò người có uy tín trong DBDTTS trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo CT 06/2008/CT-TTg: 90 triệu đồng



Phụ lục

DỰ TOÁN CHI VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	DT năm 2014
	Tổng số	1.760
1	Dự án vốn JICA	180
2	Dự án Agricord, Dự án Agriterro (Liên minh HTX)	530
3	Dự án Bill gate	150
4	Đối ứng trẻ em có hoàn cảnh khó khăn	400
5	Dự án WB-FCPF	500



Phụ lục

DỰ TOÁN CHI HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	DT năm 2014	Ghi chú
Tổng số	2.600	
Công ty khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị	2.600	Bù lỗ doanh nghiệp công ích



Phụ lục

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2014

(Bao gồm cả Ngân sách xã, phường, thị trấn)

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ĐƠN VỊ	Thu NS huyện, thị xã được hưởng theo phân cấp năm 2014	Tăng thu thực hiện năm 2013 để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương (*)	Dự toán chi Ngân sách huyện, thị xã, xã, phường năm 2014	Số bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS cấp huyện
1	2	3	4	5
1. Thành phố Đông Hà	157.283		246.834	89.551
2. Thị xã Quảng Trị	28.389		125.196	96.807
3. Huyện Hải Lăng	22.242		259.347	237.105
4. Huyện Triệu Phong	31.802		301.295	269.493
5. Huyện Gio Linh	26.138		254.063	227.925
6. Huyện Vĩnh Linh	36.604		295.107	258.503
7. Huyện Cam Lộ	19.058		167.148	148.090
8. Huyện Đakrông	8.402		236.226	227.824
9. Huyện Pưong Hoá	31.622		346.368	314.746
10. Huyện Đảo Cồn Cò	0		16.538	16.538
Tổng cộng	361.540		2.248.122	1.886.582

Ghi chú:

- Số tăng thu 2013 (*) tạm tính, sẽ xác định chính thức và điều chỉnh lại trong kỳ báo cáo cải cách tiền lương tiếp theo trong năm 2014

Phụ lục

GIAO THU NGÂN SÁCH CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	TP.Đ. Hà	TXQ. Trị	V. Linh	G. Linh	C. Lộ	H. Lăng	T. Phong	H. Hoá	Đ. không	Huyện Đào Cồn Cố
I	Thu NS trên địa bàn	2.251.782	248.734	125.286	295.107	254.183	167.368	259.617	301.395	347.328	236.226	16.538
	<i>Trong đó: ĐP hương</i>	361.540	157.283	28.389	36.604	26.138	19.058	22.242	31.802	31.622	8.402	
1	Thu ngoài Q. doanh	192.970	85.200	15.000	17.120	16.640	8.900	10.600	12.790	21.000	5.720	
2	Lệ phí trước bạ	71.100	37.350	3.520	8.340	3.640	2.780	3.520	4.260	6.650	1.040	
3	Thuế sử dụng đất phi NN	2.790	2.100	200	170	110	70	60	80			
4	Thu phí và lệ phí	9.210	3.430	230	700	1.000	690	700	590	1.170	700	
	<i>Trong đó:</i>											
	- <i>Phí Trung ương</i>	3.270	1.900	90		120	200	100	100	760		
	- <i>Phí tỉnh</i>	390					20	170		200		
	- <i>Phí huyện, xã</i>	5.550	1.530	140	700	880	470	430	490	210	700	
5	Thu cấp quyền SDD	63.300	18.083	8.129	8.504	2.658	5.678	5.562	11.702	2.532	452	
6	Thu tiền thuê đất	6.800	3.600	250	550	1.150	200	200	750	80	20	
7	Thuế thu nhập cá nhân	13.630	8.320	800	620	460	560	920	530	1.000	420	
8	Thu khác	1.400	600	100	150	100	50	100	100	150	50	
9	Thu tại xã	4.000	500	250	450	500	350	850	1.100			
II	Thu BS từ NS cấp trên	1.886.582	89.551	96.807	258.503	227.925	148.090	237.105	269.493	314.746	227.824	16.538

DANH SÁCH DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2014 KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Tổng số	Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Hải Lăng	Huyện Triệu Phong	Huyện Gio Linh	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hương Hoá	Huyện Đào Cồn Cỏ
TỔNG SỐ	1.766.019	216.028	111.130	201.695	239.201	190.374	218.043	136.433	174.373	262.204	16.538
I. Chi đầu tư phát triển	137.985	28.607	21.179	11.676	18.897	10.492	17.846	10.335	6.790	12.163	
Trong đó:											
- Chi XD CB tập trung phân bổ theo tiêu chí	57.985	9.624	4.050	6.114	6.195	6.334	7.042	3.657	6.338	8.631	
+ Chi XD CB tập trung phân bổ	51.985	9.624	3.450	4.614	4.995	5.734	5.542	3.657	6.338	8.031	
+ Thu hồi trả nợ vay KCHKM và GTNT	6.000	0	600	1.500	1.200	600	1.500	0	0	600	
- TW hỗ trợ có địa chỉ	16.700	900	9.000	0	1.000	1.500	2.300	1.000		1.000	
- Chi đầu tư từ nguồn thu đầu giá đất	63.300	18.083	8.129	5.562	11.702	2.658	8.504	5.678	452	2.532	
Trong đó: Trả nợ vay theo NQ 02 và trả TW số thu hồi NQ 11	17.821		6.321	1.041	1.756	850	3.983	3.870			
II. Chi thường xuyên	1.598.120	182.992	88.233	186.401	216.627	176.685	196.662	123.906	164.457	245.986	16.171
1. Chi Sự nghiệp kinh tế	57.700	14.455	7.795	4.170	3.461	3.772	5.028	4.270	3.947	6.178	4.624
2. SN môi trường	38.373	18.455	6.570	2.500	1.000	1.050	3.500	1.991	507	2.700	100
3. Chi Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin	6.951	929	1.025	519	1.007	587	440	921	621	686	216
4. Chi Sự nghiệp Truyền thanh	7.799	869	481	651	493	566	838	355	1.943	1.427	176
5. Chi Sự nghiệp Thể dục - Thể thao	4.863	787	270	527	597	495	504	341	559	648	135
6. Chi SN G dục - Đ. tạo và dạy nghề	1.188.321	114.926	50.646	141.690	170.256	136.136	152.198	89.045	130.912	201.757	755
Trong đó: - Giáo dục	1.177.911	114.067	49.460	140.829	169.174	134.928	150.979	87.609	129.831	200.639	395
- Đào tạo và dạy nghề	10.410	859	1.186	861	1.082	1.208	1.219	1.436	1.081	1.118	360
7. Chi dân số	4.527	450	472	474	576	465	567	605	407	471	40
8. Chi Đảm bảo xã hội	69.140	5.162	1.701	12.079	13.809	11.413	9.505	6.546	2.573	6.052	300
9. Chi Quản lý hành chính	203.919	24.345	17.981	22.342	24.063	20.806	22.318	18.708	21.056	24.116	8.184
Trong đó: KP phục vụ cho vận hành hệ thống TABMIS	2.000	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200
10. Chi Quốc phòng - An ninh	13.166	2.024	1.072	1.071	978	1.052	1.389	858	1.595	1.527	1.600
- Chi quốc phòng	9.058	1.154	772	712	650	700	975	495	1.302	1.098	1.200
- Chi an ninh	4.108	870	300	359	328	352	414	363	293	429	400
11. Chi khác	3.361	590	220	378	387	343	375	266	337	424	41
III. Dự phòng	29.914	4.429	1.718	3.618	3.677	3.197	3.535	2.192	3.126	4.055	367

Ghi chú:

- Chi thường xuyên đã bố trí mức lương tối thiểu 1.150.000 đồng.
- Đã trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL từ 730.000 đồng-1.150.000 đồng; Riêng số thu học phí, tăng thu sẽ xác định trong kỳ làm lương năm 2014.
- Các lĩnh vực chỉ: GD-ĐT và dạy nghề, môi trường, chỉ dự phòng là chi tiêu DT mức tối thiểu; các lĩnh vực chi khác là chi tiêu hướng dẫn; căn cứ tính hình thực tế của địa phương để quyết định phù hợp.
- Chỉ sự nghiệp SN môi trường đã bao gồm chi hoạt động thu gom vận chuyển và xử lý rác đường phố, cây xanh và hỗ trợ xử lý tại các bãi rác tập trung ...
- SN Giáo dục đã bố trí kinh phí thực hiện chuyên đổi loại hình trường bán công sang công lập theo Nghị quyết số 16/2012/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; hỗ trợ miễn giảm học phí và chi phí học tập theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP, Nghị định 74/2013/NĐ-CP của Chính phủ; Hỗ trợ tiền ăn trưa cho mẫu giáo 3-5 tuổi; giáo viên mầm non theo Quyết định 60/2011/QĐ-TTg;
- Đã bố trí kinh phí thực hiện chính sách TW và địa phương:
 - + Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ
 - + Chế độ phụ cấp: Thâm niên nhà giáo theo Nghị định 54/2011/NĐ-CP; phụ cấp công vụ; phụ cấp theo Hướng dẫn 05; Phụ cấp theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP; Phụ cấp ưu đãi nghề y tế theo NĐ 56/2011/NĐ-CP; Phụ cấp báo cáo viên các cấp theo hướng dẫn liên ban số 06-HĐ/BTCTW-BTGTW;
- Chi Dân số; Cán bộ khuyến công; Phụ cấp cấp ủy theo Quyết định 169/QĐ-TW; PC nghề kiểm tra; PC cụ chiến binh cơ quan; KP thực hiện một số chế độ theo Quy định 13/QĐ-TU của Tỉnh ủy Quảng Trị; Kinh phí giám sát đầu tư công đồng (5tr/huyện)
- + Nghị quyết số 17/2009/NQ-HĐND về tổ chức mạng lưới thú y cơ sở; Phát triển một số giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản chủ lực giai đoạn 2010-2015 và phát triển chăn nuôi tinh Quảng Trị giai đoạn 2010-2015, định hướng đến năm 2020;
- + Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh bán trú theo Quyết định 85/2010/QĐ-TTg
- + Chi đảm bảo xã hội đã bố trí mức chi theo Nghị định 13/NĐ-CP;
- + Tăng thêm thực hiện mức đóng BHYT, BHXH, BHTN theo quy định, trong đó đã tăng 1% BHXH theo lộ trình
- + Hỗ trợ chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW của Ban chấp hành Trung ương;
- + Hỗ trợ hàng tháng cho CBCS thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Bồi dưỡng tiếp công dân;
- + Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Quyết định 1508/QĐ-UBND ngày 24/8/2012
- + Thù lao chức danh lãnh đạo chuyên trách hội đặc thù theo Quyết định 202/QĐ-UBND ngày 13/02/2012;
- + Kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định 18/2011/QĐ-TTg;
- + Kinh phí chi trả lương, phụ cấp cho cán bộ tăng cường xóa đói, giảm nghèo.
- + Chi đảm bảo xã hội có hỗ trợ chăm sóc thường xuyên nghĩa trang liệt sỹ huyện;
- Đã hỗ trợ Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện; Hỗ trợ hoạt động của Liên hiệp hội KHK-T
- Hỗ trợ nguồn mua xe phục vụ công tác theo Công văn số 124/HĐND-HCTCQT ngày 05/7/2013 của Thường trực HĐND tỉnh
- Các huyện, thành phố, thị xã chủ động bố trí kinh phí thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, chỉnh lý biến động đất đai từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuế đất theo Chỉ thị 1474/TC-TTg ngày 24/8/2011 và Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 08/11/2011 của UBND tỉnh

Phụ lục

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG	Tổng số	Thành phố Đông Hà	Thị xã Quảng Trị	Huyện Hải Lăng	Huyện Triệu Phong	Huyện Gio Linh	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Cam Lộ	Huyện Đakrông	Huyện Hương Hóa
Tổng Số	482.103	30.806	14.066	57.652	62.094	63.689	77.064	30.715	61.853	84.164
I. Chi thường xuyên	473.314	30.050	13.758	56.564	60.989	62.523	75.678	30.024	60.930	82.798
1. Chi Bảo đảm xã hội	17.881	1.032	205	1.267	1.994	2.263	6.002	746	1.614	2.758
+ Trợ cấp hưu xã	12.013	614	68	382	606	1.414	5.143	349	1.223	2.214
+ SN xã hội khác	5.868	418	137	885	1.388	849	859	397	391	544
2. SN Giáo dục	6.515	495	225	900	825	945	1.100	405	630	990
3. SN Văn hoá - Thông tin	5.364	537	142	546	657	632	908	540	511	891
Trong đó: KP cuộc VĐ toàn dân đoàn kết AD đời sống VH ở khu DC	3.628	249	84	346	467	402	688	350	371	671
4. SN Thể dục - Thể thao	1.424	360	48	160	152	168	176	72	112	176
5. SN Quốc phòng - An ninh	43.610	4.782	1.611	4.715	4.439	5.648	6.884	3.013	4.519	7.999
- Quốc phòng	36.187	2.512	1.049	4.326	4.093	4.893	5.708	2.565	4.126	6.915
- An ninh	7.423	2.270	562	389	346	755	1.176	448	393	1.084
6. SN Kinh tế	19.221	1.609	571	2.080	2.352	2.916	3.030	1.544	1.884	3.235
7. Chi Quản lý hành chính	378.061	20.920	10.936	46.765	50.437	49.811	57.417	23.621	51.563	66.591
8. Chi khác	1.238	315	20	131	133	140	161	83	97	158
II. Chi dự phòng	8.789	756	308	1.088	1.105	1.166	1.386	691	923	1.366

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu trên là chỉ tiêu hướng dẫn, căn cứ yêu cầu thực tế để bố trí cho phù hợp với tình hình địa phương.

- Chi XDGB được bố trí trong tổng nguồn vốn XDGB tập trung của huyện.

- Chi SN Giáo dục có bố trí kinh phí đào tạo cho cán bộ xã

- Đã bố trí các khoản chi theo chế độ, chính sách của TW và tỉnh:

+ PC cấp ủy viên theo QĐ 169/QĐ-TW; chế độ PC cán bộ thủ y xã và thủ y thôn bản

+ Chế độ PC đối với lực lượng bảo vệ dân phố theo Nghị quyết 07/2009/NQ-HĐND ngày 24/4/2009 của HĐND tỉnh, và QĐ 1515/QĐ-UBND ngày 26/8/2013 của UBND tỉnh.

+ Chế độ đối với cán bộ khuyến nông, lâm, ngư; Phụ cấp cán bộ xóa đói giảm nghèo,

+ Kinh phí giám sát đầu tư của cộng đồng theo Thông tư Liên tịch số 04/2006/TTLT-KH&ĐT-UBMTTQVN-TC ngày 4/12/2006 của UBMT tổ quốc Việt Nam, Bộ Tài chính (4 triệu đồng/xã);

+ Chế độ chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND theo Nghị quyết 11/2012/NQ-HĐND

+ KP thực hiện cuộc VĐ "loàn dân đoàn kết xây dựng văn hoá khu dân cư" theo Thông tư 160/2010/TT-BTC ngày 19/10/2010; 3 triệu 5 triệu đồng/xã vùng khó

+ Kinh phí hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng; kinh phí diễn tập theo cơ chế 02

+ Hỗ trợ kinh phí xây dựng lịch sử Đảng bộ xã

+ Bảo hiểm xã hội tăng thêm 1% theo lộ trình của Luật BH.

+ KP thực hiện chế độ phụ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ theo Nghị định 58/2010/NĐ-CP; KP thực hiện chế độ phụ cấp công vụ theo Hỗ trợ chi hoạt động công tác dăng theo Quyết định 99-QĐ/TW của Ban chấp hành Trung ương;

+ KP thực hiện một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách 92/2009/NĐ-CP và Nghị quyết số 09/2010/NQ-HĐND ngày 23/7/2010 của HĐND tỉnh. Số thay đổi do thực hiện Nghị quyết của HĐND mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn theo Nghị định 29/2013/NĐ-CP của Chính phủ và theo quy định.

+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động của các chi hội thuộc tổ chức chính trị, xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư 49/2012/TT-B chính: 2 triệu đồng/chi hội

+ Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Quyết định 1508/QĐ-UBND ngày 24/8/2012

+ Chi khác của Mặt trận, đoàn thể: 7 triệu/xã, phường, thị trấn;

- Chi đảm bảo xã hội có hỗ trợ chăm sóc thường xuyên các nghĩa trang liệt sỹ xã